

Số: 022019.08-2/FTEL-FTQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)

Quý II năm 2019

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Ban Chất lượng - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 024.7300 2222

2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Ban Chất lượng - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 024.7300 2222

3. Kết quả tự kiểm tra

3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:

3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:

- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông:
 - ☒ Đã gửi, ngày gửi: 23/05/2019
 - ☐ Chưa gửi.
- Công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website www.fpt.vn
 - ☒ Đã công bố. Ngày công bố: 03/06/2019 trên website: www.fpt.vn
 - ☐ Chưa công bố.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
 - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: **59**
 - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: **65**
- ☒ Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra. Ngày hoàn thành¹: 07/06/2019
- ☐ Chưa hoàn thành việc niêm yết:
 - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra đã được niêm yết: 0

¹ Ngày hoàn thành việc niêm yết: 07/06/2019. Ngày hoàn thành việc kiểm tra trong Quý 2/2019: 20/06/2019

- + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra chưa được niêm yết: 0
- + Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được niêm yết tại bất kỳ điểm giao dịch nào: 0

☐ Chưa thực hiện việc niêm yết.

- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước:

☐ Không.

☒ Có sự thay đổi:

+ Nội dung thay đổi: Áp dụng “Bản Công bố chất lượng dịch vụ viễn thông số 08/FTTEL” được công bố ngày 03/06/2019, thay thế cho “Bản Công bố chất lượng dịch vụ viễn thông số 08/FTTEL” được công bố ngày 25/07/2018

+ Thực hiện lại việc công bố chất lượng:

☒ Đã thực hiện. Ngày hoàn thành 03/06/2019

☐ Chưa thực hiện.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ:

☒ Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 15/07/2019

☐ Chưa báo cáo.

- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước:

☒ Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.

☐ Có yêu cầu báo cáo đột xuất, thời hạn yêu cầu báo cáo: trước ngày: .../.../20...,

☐ Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

☐ Chưa báo cáo.

- Báo cáo khi có sự cố:

☐ Không có sự cố.

☒ Có 02 sự cố: + Tại nhánh S1G trên tuyến cáp biển AAG ngày 13/05/2019, sự cố về lỗi cáp, mức độ ảnh hưởng là không ảnh hưởng.

☒ Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 14/05/2019

☐ Chưa báo cáo.

+ Tại trạm cập bờ Đà Nẵng trên tuyến cáp biển APG ngày 26/05/2019, sự cố về lỗi cáp, mức độ ảnh hưởng là không ảnh hưởng.

☒ Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 27/05/2019

☐ Chưa báo cáo.

3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:

- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ:

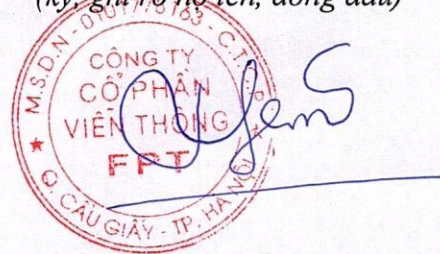
59

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: **03** gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Bắc Giang; Phú Yên; Tây Ninh.

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: **03**, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Bắc Giang; Phú Yên; Tây Ninh.
 - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: **0**
4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: **03 bản**.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Bà Hồng Yến

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/XPON**

Quý: II năm 2019

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Bắc Giang

*(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông
số 022019.08-2/FTEL-FTQ ngày 20 tháng 07 năm 2019 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT)*

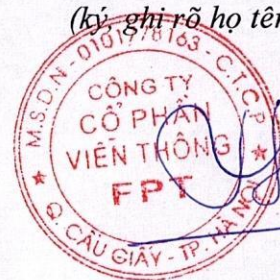
TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1.	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công Super65 Super50 Super35 Super22 FiberBusiness FiberPlus FiberPublic+ FiberSilver FiberDiamond SOC	≥ 95 %	≥ 95 %	100 mẫu	120 120 120 120 120 120 120 120 120 120	Mô phỏng	100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100%	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
2.	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng: + Tốc độ tải xuống trung bình Pd Super65 Super50 Super35 Super22 FiberBusiness FiberPlus FiberPublic+	≥ 0,8 Vdmax	≥ 0,8 Vdmax	1.000 mẫu	1200 1200 1200 1200 1200 1200 1200	Mô phỏng	0,9514 Vdmax 0,9356 Vdmax 0,9557 Vdmax 0,9215 Vdmax 0,8936 Vdmax 0,9304 Vdmax 0,9067 Vdmax	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

FiberSilver				1200		0,9111 Vdmax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,9052 Vdmax	Phù hợp
SOC				1200		0,8412 Vdmax	Phù hợp
+ Tốc độ tải lên trung bình Pu							
Super65				1200		0,9463 Vumax	Phù hợp
Super50				1200		0,9466 Vumax	Phù hợp
Super35				1200		0,9403 Vumax	Phù hợp
Super22				1200		0,9057 Vumax	Phù hợp
FiberBusiness	≥ 0,8 Vumax	≥ 0,8 Vumax	1.000 mẫu	1200	Mô phòng	0,9066 Vumax	Phù hợp
FiberPlus				1200		0,9257 Vumax	Phù hợp
FiberPublic+				1200		0,9178 Vumax	Phù hợp
FiberSilver				1200		0,9523 Vumax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,8868 Vumax	Phù hợp
SOC				1200		0,8356 Vumax	Phù hợp
- Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng Pd	≥ 0,75 Vdmax	≥ 0,75 Vdmax	1.000 mẫu	1200			
+ Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng trong nước							
Super65	≥ 0,75 Vdmax	≥ 0,75 Vdmax		1200		0,8485 Vdmax	Phù hợp
Super50				1200		0,9091 Vdmax	Phù hợp
Super35				1200		0,8992 Vdmax	Phù hợp
Super22				1200		0,9101 Vdmax	Phù hợp
FiberBusiness				1200	Mô phòng	0,9001 Vdmax	Phù hợp
FiberPlus				1200		0,8834 Vdmax	Phù hợp
FiberPublic+				1200		0,9082 Vdmax	Phù hợp
FiberSilver				1200		0,9011 Vdmax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,8846 Vdmax	Phù hợp
SOC				1200		0,8343 Vdmax	Phù hợp
+ Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng quốc tế							
Super65	≥ 0,75 Vdmax	≥ 0,75 Vdmax		1200	Mô phòng	7,6640 Vdmax	Phù hợp
Super50				1200		6,4799 Vdmax	Phù hợp
Super35				1200		9,4254 Vdmax	Phù hợp
Super22				1200		5,7494 Vdmax	Phù hợp
FiberBusiness				1200		5,6422 Vdmax	Phù hợp

	FiberPlus				1200		6,6843 Vdmax	Phù hợp
	FiberPublic+				1200		6,6791 Vdmax	Phù hợp
	FiberSilver				1200		7,1681 Vdmax	Phù hợp
	FiberDiamond				1200		7,1591 Vdmax	Phù hợp
	SOC				1200		89,9001 Vdmax	Phù hợp
3.	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	$\leq 0.1 \%$	$\leq 0.1 \%$	200 mẫu	0	N/A	Không còn loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập	
4.	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày $\geq 80 \%$	24 giờ trong ngày $\geq 80 \%$	250 cuộc	300 cuộc	Gọi nhân công	24 giờ trong ngày 88,67%	Phù hợp Phù hợp

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG

Bà Hồng Yến



**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/XPON**

Quý: II năm 2019

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Phú Yên

*(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông
số 022019.08-2/FTEL-FTQ ngày 20 tháng 07 năm 2019 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT)*

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1.	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công Super65 Super50 Super35 Super22 FiberBusiness FiberPlus FiberPublic+ FiberSilver FiberDiamond SOC	≥ 95 %	≥ 95 %	100 mẫu	120 120 120 120 120 120 120 120 120 120 120	Mô phỏng	100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100%	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
2.	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng: + Tốc độ tải xuống trung bình Pd Super65 Super50 Super35 Super22 FiberBusiness FiberPlus FiberPublic+	≥ 0,8 Vdmax	≥ 0,8 Vdmax	1.000 mẫu	1200 1200 1200 1200 1200 1200 1200 1200	Mô phỏng	0,9582 Vdmax 0,9345 Vdmax 0,9236 Vdmax 0,9012 Vdmax 0,8941 Vdmax 0,9086 Vdmax 0,9066 Vdmax	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

FiberSilver				1200		0,9115 Vdmax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,9073 Vdmax	Phù hợp
SOC				1200		0,8409 Vdmax	Phù hợp
+ Tốc độ tải lên trung bình Pu							
Super65				1200		0,9563 Vumax	Phù hợp
Super50				1200		0,9258 Vumax	Phù hợp
Super35				1200		0,9369 Vumax	Phù hợp
Super22				1200		0,9050 Vumax	Phù hợp
FiberBusiness	$\geq 0,8$ Vumax	$\geq 0,8$ Vumax	1.000 mẫu	1200	Mô phòng	0,9054 Vumax	Phù hợp
FiberPlus				1200		0,9166 Vumax	Phù hợp
FiberPublic+				1200		0,9166 Vumax	Phù hợp
FiberSilver				1200		0,9047 Vumax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,8887 Vumax	Phù hợp
SOC				1200		0,8357 Vumax	Phù hợp
- Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng Pd	$\geq 0,75$ Vdmax	$\geq 0,75$ Vdmax	1.000 mẫu	1200			
+ Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng trong nước							
Super65	$\geq 0,75$ Vdmax	$\geq 0,75$ Vdmax		1200		0,8489 Vdmax	Phù hợp
Super50				1200		0,9075 Vdmax	Phù hợp
Super35				1200		0,9055 Vdmax	Phù hợp
Super22				1200		0,9097 Vdmax	Phù hợp
FiberBusiness				1200	Mô phòng	0,9029 Vdmax	Phù hợp
FiberPlus				1200		0,8801 Vdmax	Phù hợp
FiberPublic+				1200		0,9094 Vdmax	Phù hợp
FiberSilver				1200		0,8995 Vdmax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,8835 Vdmax	Phù hợp
SOC				1200		0,8335 Vdmax	Phù hợp
+ Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng quốc tế							
Super65	$\geq 0,75$ Vdmax	$\geq 0,75$ Vdmax		1200	Mô phòng	7,6382 Vdmax	Phù hợp
Super50				1200		6,4516 Vdmax	Phù hợp
Super35				1200		9,4420 Vdmax	Phù hợp
Super22				1200		5,9205 Vdmax	Phù hợp
FiberBusiness				1200		5,6503 Vdmax	Phù hợp

	FiberPlus FiberPublic+ FiberSilver FiberDiamond SOC				1200 1200 1200 1200 1200		6,7041 Vdmax 6,6829 Vdmax 7,1714 Vdmax 7,1839 Vdmax 89,7961 Vdmax	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
3.	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	$\leq 0.1 \%$	$\leq 0.1 \%$	200 mẫu	0	N/A	Không còn loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập	
4.	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày $\geq 80 \%$	24 giờ trong ngày $\geq 80 \%$	250 cuộc	300 cuộc	Gọi nhân công	24 giờ trong ngày 90,67%	Phù hợp Phù hợp

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Bà Hồng Yến

KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/XPON

Quý: II năm 2019

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Tây Ninh

*(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông
số 022019.08-2/FTEL-FTQ ngày 20 tháng 07 năm 2019 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT)*

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1.	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công Super65 Super50 Super35 Super22 FiberBusiness FiberPlus FiberPublic+ FiberSilver FiberDiamond SOC	≥ 95 %	≥ 95 %	100 mẫu	120 120 120 120 120 120 120 120 120 120	Mô phỏng	100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100%	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
2.	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng: + Tốc độ tải xuống trung bình Pd Super65 Super50 Super35 Super22 FiberBusiness FiberPlus FiberPublic+	≥ 0,8 Vdmax	≥ 0,8 Vdmax	1.000 mẫu	1200 1200 1200 1200 1200 1200 1200	Mô phỏng	0,9324 Vdmax 0,9348 Vdmax 0,9250 Vdmax 0,9045 Vdmax 0,8953 Vdmax 0,9103 Vdmax 0,9037 Vdmax	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

FiberSilver				1200		0,9118 Vdmax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,9055 Vdmax	Phù hợp
SOC				1200		0,8406 Vdmax	Phù hợp
+ Tốc độ tải lên trung bình Pu							
Super65				1200		0,9155 Vumax	Phù hợp
Super50				1200		0,9240 Vumax	Phù hợp
Super35				1200		0,9376 Vumax	Phù hợp
Super22				1200		0,9056 Vumax	Phù hợp
FiberBusiness	$\geq 0,8$ Vumax	$\geq 0,8$ Vumax	1.000 mẫu	1200	Mô phỏng	0,9106 Vumax	Phù hợp
FiberPlus				1200		0,9161 Vumax	Phù hợp
FiberPublic+				1200		0,9137 Vumax	Phù hợp
FiberSilver				1200		0,9023 Vumax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,8873 Vumax	Phù hợp
SOC				1200		0,8360 Vumax	Phù hợp
- Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng Pd	$\geq 0,75$ Vdmax	$\geq 0,75$ Vdmax	1.000 mẫu	1200			
+ Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng trong nước							
Super65	$\geq 0,75$ Vdmax	$\geq 0,75$ Vdmax		1200		0,8476 Vdmax	Phù hợp
Super50				1200		0,9100 Vdmax	Phù hợp
Super35				1200		0,9023 Vdmax	Phù hợp
Super22				1200		0,9110 Vdmax	Phù hợp
FiberBusiness				1200	Mô phỏng	0,9027 Vdmax	Phù hợp
FiberPlus				1200		0,8776 Vdmax	Phù hợp
FiberPublic+				1200		0,9069 Vdmax	Phù hợp
FiberSilver				1200		0,8983 Vdmax	Phù hợp
FiberDiamond				1200		0,8836 Vdmax	Phù hợp
SOC				1200		0,8343 Vdmax	Phù hợp
+ Tốc độ tải xuống trung bình ngoại mạng quốc tế							
Super65	$\geq 0,75$ Vdmax	$\geq 0,75$ Vdmax		1200	Mô phỏng	7,6815 Vdmax	Phù hợp
Super50				1200		6,4607 Vdmax	Phù hợp
Super35				1200		9,4307 Vdmax	Phù hợp
Super22				1200		5,9279 Vdmax	Phù hợp
FiberBusiness				1200		5,6503 Vdmax	Phù hợp



	FiberPlus				1200		6,7068 Vdmax	Phù hợp
	FiberPublic+				1200		6,6913 Vdmax	Phù hợp
	FiberSilver				1200		7,1933 Vdmax	Phù hợp
	FiberDiamond				1200		7,1612 Vdmax	Phù hợp
	SOC				1200		89,5371 Vdmax	Phù hợp
3.	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	$\leq 0.1 \%$	$\leq 0.1 \%$	200 mẫu	0	N/A	Không còn loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập	
4.	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày $\geq 80 \%$	24 giờ trong ngày $\geq 80 \%$	250 cuộc	300 cuộc	Gọi nhân công	24 giờ trong ngày 89,33%	Phù hợp Phù hợp

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Bà Hồng Yến